FireAnt

CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,670
SL cổ phiếu LH	88,415,751
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,337,035
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	703
P/E	5.0
EPS	1,595

	YTD	1T	3T	6T
VPG	-33.8%	-28.7%	-32.1%	-34.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

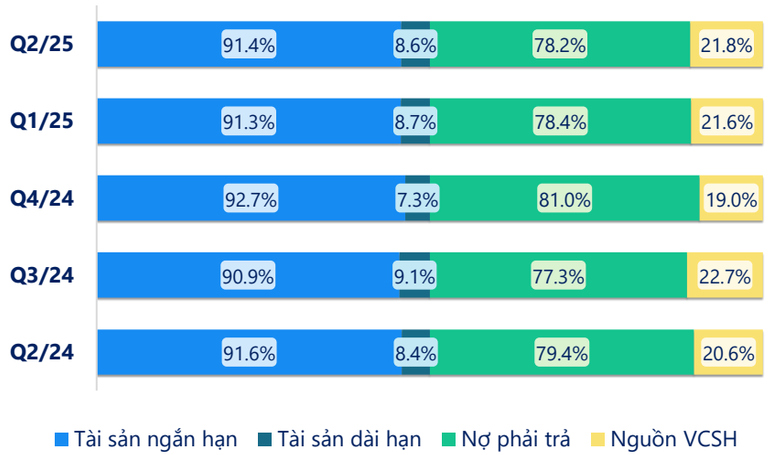

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

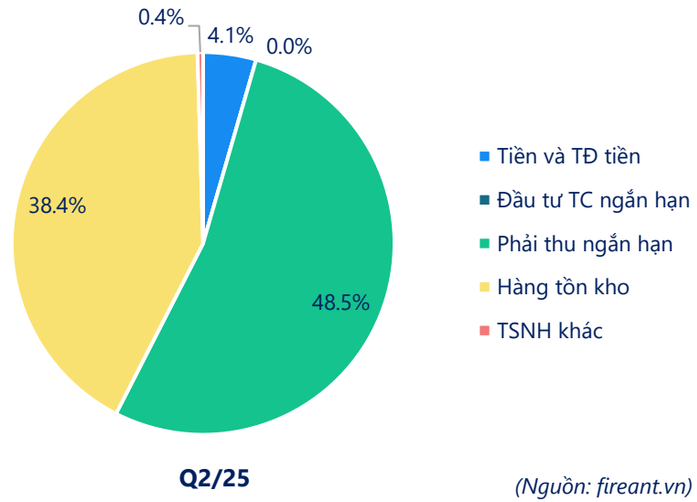

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

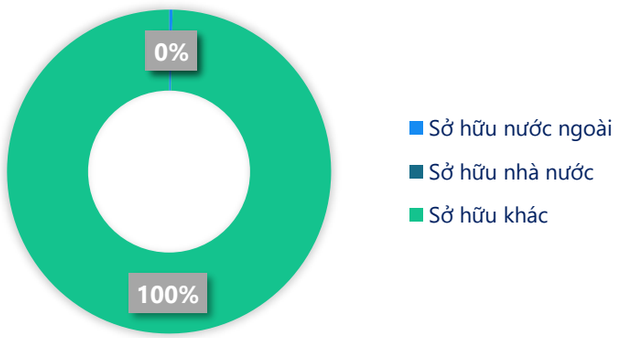

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

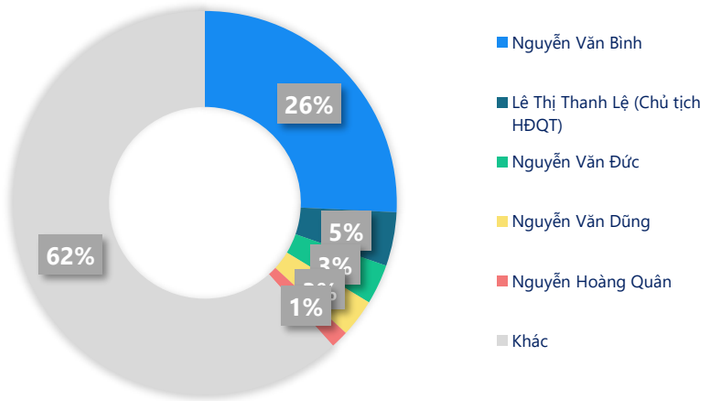

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

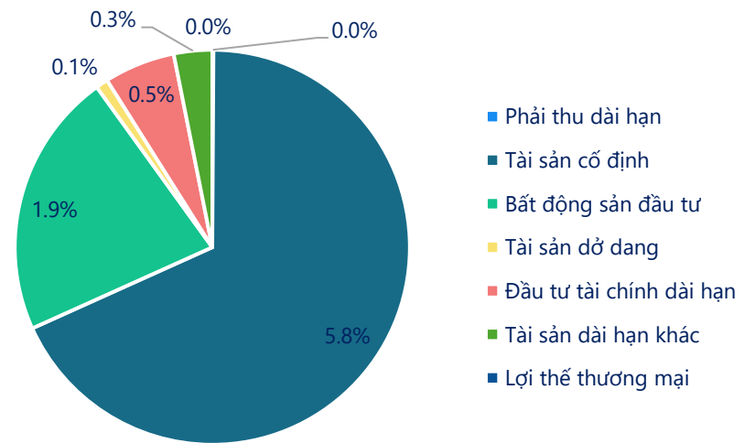

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)

Tiền và tương đương tiền

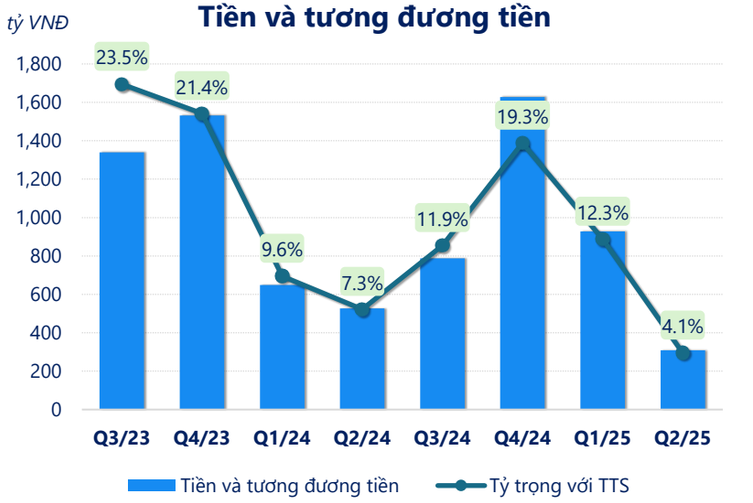

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

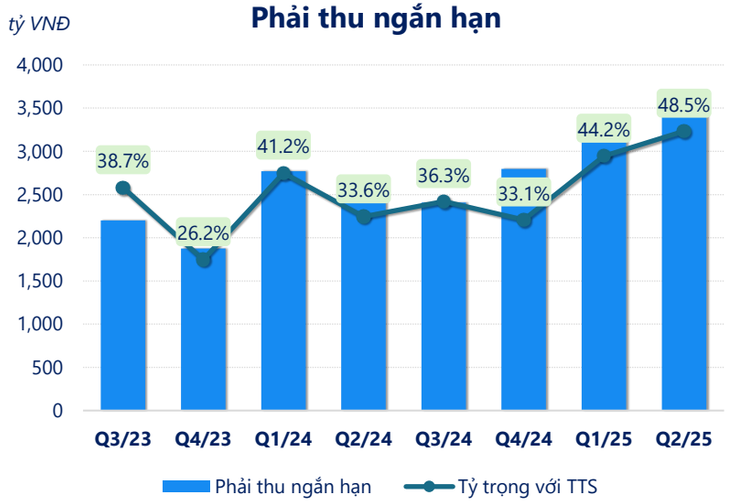

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

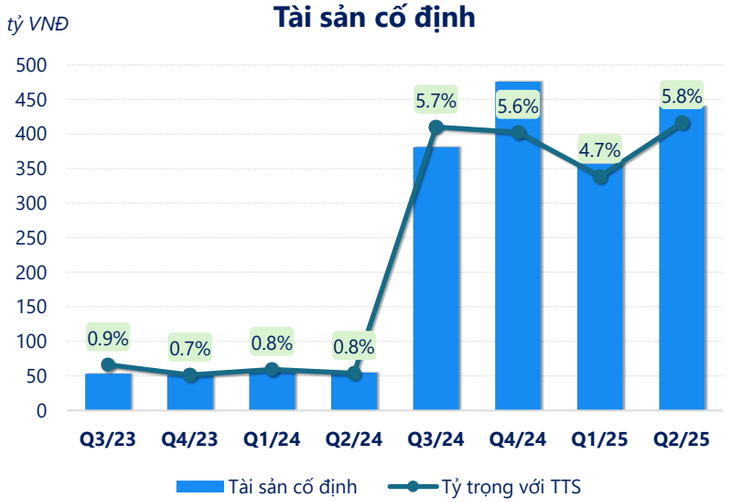

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

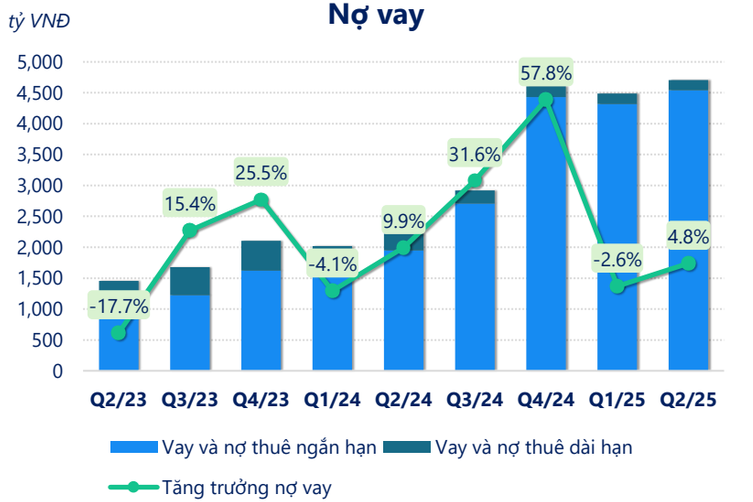

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

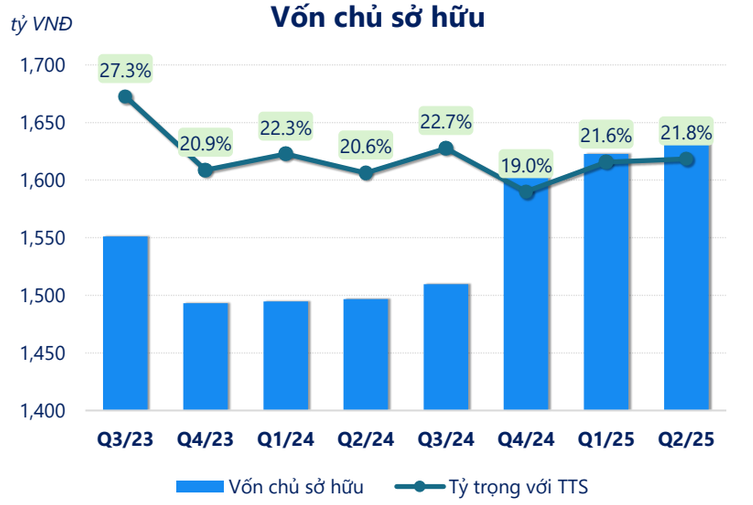

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)

Kết quả kinh doanh

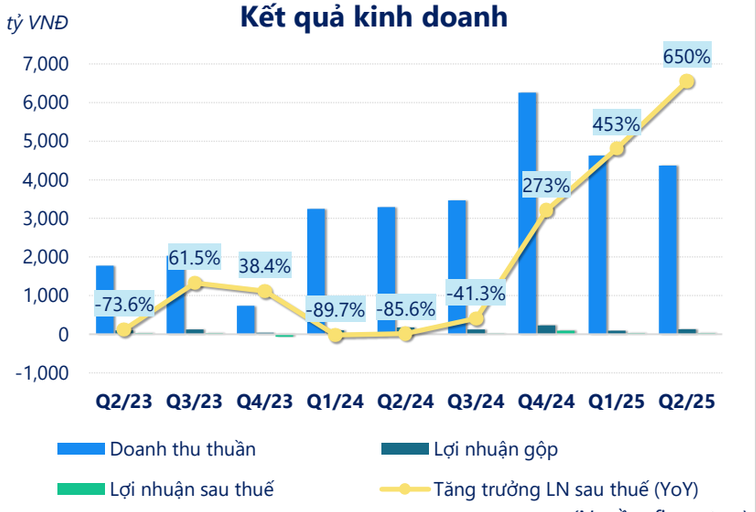

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

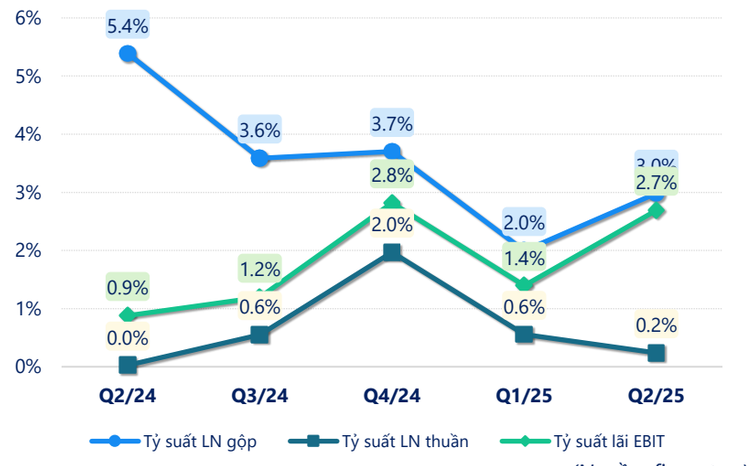

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

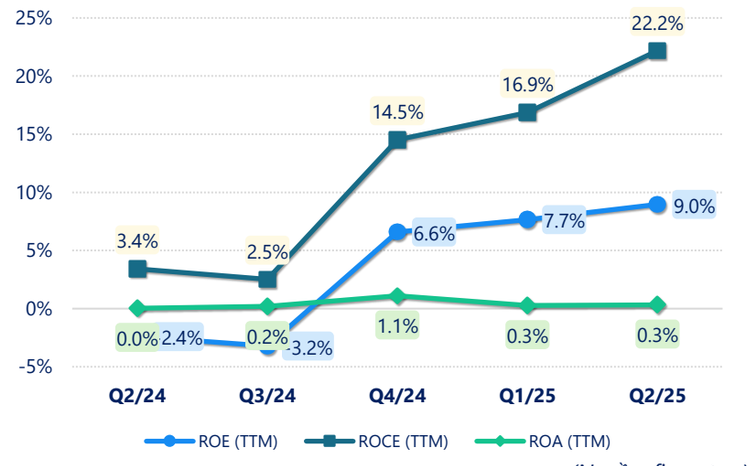

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

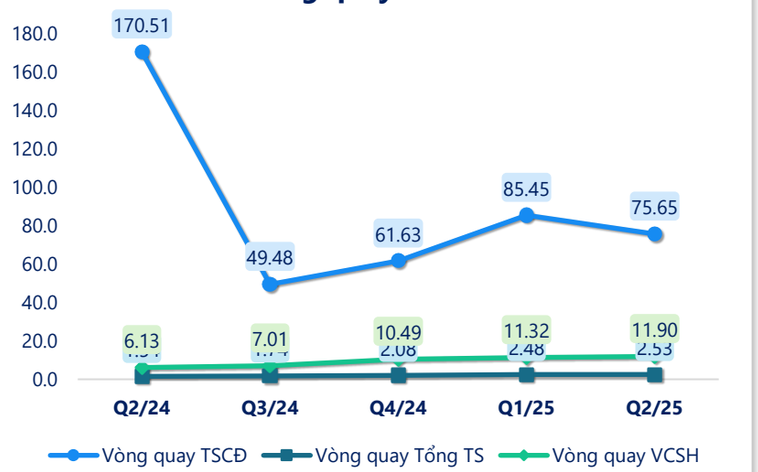

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

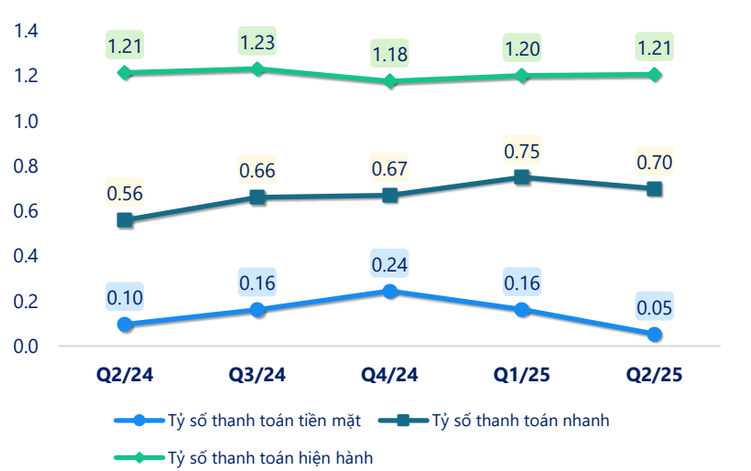

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

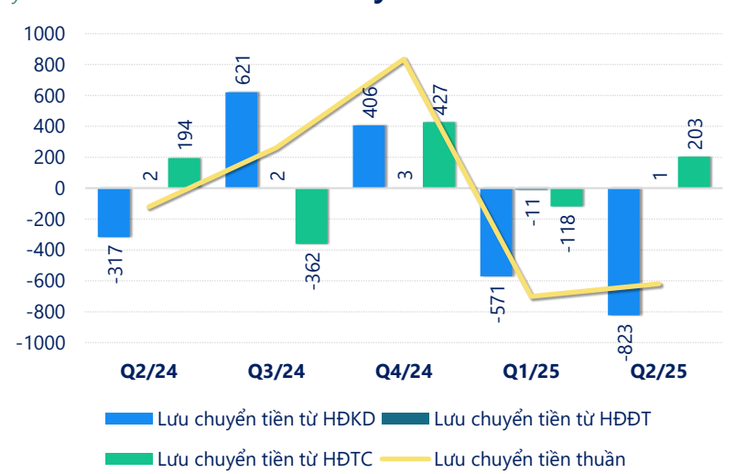

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,548**	**8,457**	**-10.8%**
Tài sản ngắn hạn	6,902	7,823	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	309	1,628	-81.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.26	-100%
Phải thu ngắn hạn	3,661	2,796	30.9%
Hàng tồn kho	2,900	3,357	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	32.3	41.4	-21.9%
Tài sản dài hạn	**646**	**634**	**1.9%**
Phải thu dài hạn	0.61	0.62	-2.2%
Tài sản cố định	440	358	23.0%
Bất động sản đầu tư	141	142	-0.6%
Tài sản dở dang	6.47	75.9	-91.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	37.5	37.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**20.1**	**1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,899	6,855	-14.0%
Nợ ngắn hạn	**5,724**	**6,669**	**-14.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,538	4,432	2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	549	1,947	-71.8%
Nợ dài hạn	175	187	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	176	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,649**	**1,602**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,649**	**1,602**	**2.9%**
Vốn điều lệ	884	884	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3,289	3,465	6,259	4,625	4,370
Giá vốn hàng bán	3,112	3,340	6,027	4,532	4,240
Lợi nhuận gộp	177	124	232	92.3	130
Doanh thu HĐTC	38.8	51.0	60.7	25.6	35.4
Chi phí TC	97.3	90.3	69.3	40.3	107
Chi phí lãi vay	26.1	24.4	56.3	38.2	84.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	79.9	45.3	73.3	29.7	22.6
Chi phí QLDN	38.1	20.7	26.5	22.2	25.4
LN thuần từ HĐKD	0.86	19.1	123	25.6	10.5
Lợi nhuận khác	2.03	-2.13	-3.21	0.76	22.7
LN trước thuế	2.88	17.0	120	26.4	33.1
Lợi nhuận sau thuế	2.03	12.9	95.6	20.8	26.2
LNST của CĐ cty mẹ	2.06	11.9	86.4	19.0	23.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-317	621	406	-571	-823
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.60	1.78	3.33	-11.4	0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	194	-362	427	-118	203
Tiền đầu kỳ	648	526	788	1,628	927
Lưu chuyển tiền thuần	**-121**	**262**	**836**	**-701**	**-619**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.84	0	4.68	0	0.55
Tiền cuối kỳ	526	788	1,628	927	309

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic